Q23 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu** Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	2018	2019	2020 Sơ bộ Prel. 2021	
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons							
Bảo hiểm xã hội - Social insurance							
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)	5,6	5,7	5,9	6,0	6,3	6,4	6,6
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)	6389	6856	1159	1618	1903	1946	840
Bảo hiểm y tế - Health insurance							
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)	750,0	717,6	724,9	669,8	679,7	617,0	485,4
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance							
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	353	380	441	769	1374	861	834
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dongs)	619,2	678,0	720,4	802,1	858,8	884,7	907,0
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dongs)	435,9	531,7	587,6	688,9	679,2	672,9	641,2
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION							
ĐẦU TƯ - <i>INVESTMENT</i>							
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Investment at current prices (Bill. dongs)	4861,9	4335,2	5826,9	6591,0	7038,8	8589,0	9542,2
Khu vực Nhà nước - State	2872,2	2329,7	2762,2	3316,5	3589,6	4326,4	3678,0
Khu vực Ngoài Nhà nước - Non-State	1989,7	2005,1	3064,7	3274,5	3449,2	4262,6	5864,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	0,05	0,32					
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - State	59,1	53,7	47,4	50,3	51,0	50,4	38,5
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	40,9	46,3	52,6	49,7	49,0	49,6	61,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment							